

Số: 06-TB/HĐBT,HT&TĐC

Phù Liễn, ngày 17 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn qua địa bàn quận Kiến An (đợt 4)

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 qua địa bàn quận Kiến An;

Căn cứ Quyết định số 4932/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn qua địa bàn quận Kiến An;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-UBND của UBND phường Phù Liễn về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 qua địa bàn quận Kiến An;

Căn cứ kết quả đo đạc, kiểm kê hiện trạng sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các hộ gia đình, cá nhân trong phạm vi thu hồi đất,

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phường Phù Liễn thông báo:

1. Nội dung niêm yết công khai

Niêm yết công khai Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 92 hộ gia đình, cá nhân thuộc địa bàn các tổ dân phố: Kha Lâm 1, Lệ Tảo 3, Kha Lâm 2, Kha Lâm 6, Đồng Tử 2, Đồng Tử 3 có đất nông nghiệp bị thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn qua địa bàn quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn).

Nội dung dự thảo phương án bao gồm:

- Diện tích đất thu hồi của từng hộ gia đình, cá nhân;
- Mức bồi thường về đất, cây cối, hoa màu;
- Các khoản hỗ trợ theo quy định
- Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ.

(Có bảng tổng hợp kèm theo).

2. Địa điểm niêm yết

- Trụ sở UBND phường Phù Liễn;

- Nhà văn hóa các tổ dân phố: Kha Lâm 1, Lệ Tảo 3, Kha Lâm 2, Kha Lâm 6, Đồng Tử 2, Đồng Tử 3.

3. Thời gian niêm yết

Thời gian niêm yết công khai: **10 ngày**, kể từ ngày **17 tháng 4 năm 2026** đến hết ngày **27 tháng 4 năm 2026**.

4. Tiếp nhận ý kiến của người dân

Trong thời gian niêm yết công khai, đề nghị các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi:

- Nghiên cứu nội dung dự thảo phương án;
- Trường hợp có ý kiến, kiến nghị đề nghị gửi bằng văn bản hoặc phản ánh trực tiếp đến Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phường Phù Liên để được xem xét, tổng hợp, điều chỉnh theo quy định.

Hết thời hạn niêm yết công khai nêu trên, nếu các hộ dân không có ý kiến hoặc ý kiến sẽ được giải quyết theo quy định, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phường Phù Liên sẽ hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Trường hợp chưa hết thời hạn niêm yết nêu trên, nếu các hộ đồng ý dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và đề nghị được chi trả tiền thì sẽ được xem xét phê duyệt phương án và chi trả sớm trước thời hạn.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phường Phù Liên trân trọng thông báo để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan được biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND phường Phù Liên;
- Công thông tin điện tử phường Phù Liên;
- Phòng KT,HT&ĐT phường;
- Trung tâm Dịch vụ SNC phường;
- Các TDP: Kha Lâm 1, Lệ Tảo 3, Kha Lâm 2, Kha Lâm 6, Đồng Tử 3, Đồng Tử 2
- Lưu: HDBTTr&TĐC.

**KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH**



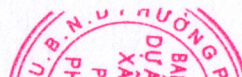
(Handwritten signature)

**GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Nguyễn Văn Lộc**

DỰ THẢO TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN TRÊN ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 5 VỚI QUỐC LỘ 10 ĐOẠN ĐI QUA ĐỊA BÀN QUẬN KIẾN AN (ĐỢT 3)

(Kèm theo Thông báo số 06/TB-HĐBT&HT ngày 09/04/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phường Phù Liễn)

Số TT	Họ và tên	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Các khoản hỗ trợ (đồng)	Tổng kinh phí BT,HT của các hộ gia đình, cá nhân được nhận (đồng)
1	2	3	4	5	6	7 = 4+5+6
TỔ DÂN PHỐ KHA LÂM 1						
1	Nguyễn Quang Đông	96,30	12.519.000	963.000	102.350.700	115.832.700
2	Phạm Thị Khánh	59,00	7.670.000	590.000	42.451.000	50.711.000
3	Vũ Thị Lĩnh	67,80	8.814.000	678.000	48.514.200	58.006.200
4	Vũ Thị Vẫy	111,80	14.534.000	1.118.000	80.630.200	96.282.200
5	Vũ Hữu Tuấn vợ Vũ Thị Khánh	644,40	83.772.000	6.444.000	454.791.600	545.007.600
6	Vũ Hữu Tuấn vợ Vũ Thị Lý	338,90	44.057.000	3.389.000	247.902.100	295.348.100
7	Trần Thị Tươi (đại diện hàng thừa kế)	141,20	18.356.000	1.412.000	100.886.800	120.654.800
TỔ DÂN PHỐ LỆ TẢO 3						
8	Đặng Quang Hòa	1.543,70	200.681.000	15.437.000	1.085.209.300	1.301.327.300
9	Lương Thị Hải	13,70	1.781.000	137.000	11.239.300	13.157.300
10	Trần Văn Đại	707,60	91.988.000	7.076.000	494.736.400	593.800.400
11	Nguyễn Đức Cẩn	903,40	117.442.000	9.034.000	629.642.600	756.118.600



Số TT	Họ và tên	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Các khoản hỗ trợ (đồng)	Tổng kinh phí BT,HT của các hộ gia đình, cá nhân được nhận (đồng)
12	Luu Thị Ngân	509,50	66.235.000	5.095.000	358.245.500	429.575.500
13	Nguyễn Thị Hà	22,60	2.938.000	226.000	24.571.400	27.735.400
14	Phạm Thị Nghĩa (đại diện hàng thừa kế)	26,70	3.471.000	267.000	25.596.300	29.334.300
15	Nguyễn Thị Vân	32,20	4.186.000	322.000	31.185.800	35.693.800
16	Nguyễn Thị Vinh chồng Phạm Tiến Nên	327,40	42.562.000	3.274.000	230.978.600	276.814.600
17	Vũ Thị Thênh	46,60	6.058.000	466.000	33.907.400	40.431.400
18	Vũ Khắc Dũng	100,10	13.013.000	1.001.000	70.768.900	84.782.900
19	Vũ Thị Nhù	820,60	106.678.000	8.206.000	572.593.400	687.477.400
20	Nguyễn Văn Tiếp vợ Trần Thị Minh	36,50	4.745.000	365.000	28.748.500	33.858.500
21	Nguyễn Văn Tiếp vợ Bùi Thị Nên	17,40	2.262.000	174.000	19.188.600	21.624.600
22	Phạm Ngọc Cảnh	13,70	1.781.000	137.000	13.039.300	14.957.300
23	Nguyễn Thị Mương (đại diện hàng thừa kế)	2,40	312.000	24.000	5.253.600	5.589.600
24	Phạm Xuân Ngợi	756,10	98.293.000	7.561.000	531.752.900	637.606.900
25	Phạm Hữu Căng	1.041,20	135.356.000	10.412.000	746.186.800	891.954.800
TỔ DÂN PHỐ KHA LÂM 2						
26	Ngô Thị Nhung (đại diện hàng thừa kế)	665,80	86.554.000	6.658.000	487.536.200	580.748.200
27	Nguyễn Thị Nam chồng Đặng Văn Long	390,10	50.713.000	3.901.000	290.378.900	344.992.900
28	Nguyễn Văn Quý (đại diện hàng thừa kế)	40,80	5.304.000	408.000	37.111.200	42.823.200

Số TT	Họ và tên	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Các khoản hỗ trợ (đồng)	Tổng kinh phí BT,HT của các hộ gia đình, cá nhân được nhận (đồng)
29	Ngô Văn Thái	322,30	41.899.000	3.223.000	243.664.700	288.786.700
30	Ngô Trọng Khiên	10,90	1.417.000	109.000	9.310.100	10.836.100
31	Phạm Văn Phó	5,80	754.000	58.000	5.796.200	6.608.200
32	Nguyễn Văn Nên	218,80	28.444.000	2.188.000	193.953.200	224.585.200
33	Phạm Thị Hờ	362,20	47.086.000	3.622.000	271.155.800	321.863.800
34	Phạm Văn Thăng	8,80	1.144.000	88.000	11.463.200	12.695.200
35	Phạm Văn Được (đại diện hàng thừa kế)	149,70	19.461.000	1.497.000	106.743.300	127.701.300
36	Nguyễn Văn Ninh	53,10	6.903.000	531.000	45.585.900	53.019.900
TỔ DÂN PHỐ KHA LÂM 6						
37	Phạm Văn Biết (đại diện hàng thừa kế)	635,00	82.550.000	6.350.000	444.715.000	533.615.000
38	Nguyễn Văn Nhung	64,00	8.320.000	640.000	54.896.000	63.856.000
39	Phạm Văn Tân (đại diện hàng thừa kế)	379,80	49.374.000	3.798.000	268.882.200	322.054.200
40	Phạm Thị Tý	26,00	3.380.000	260.000	19.714.000	23.354.000
41	Kiều Văn Tân vợ Nguyễn Thị Hiền	260,60	33.878.000	2.606.000	208.353.400	244.837.400
42	Nguyễn Thị Nhân	124,30	16.159.000	1.243.000	100.042.700	117.444.700
43	Phạm Văn Kỳ (đại diện hàng thừa kế)	223,10	29.003.000	2.231.000	164.515.900	195.749.900
44	Kiều Văn Tân (đại diện hàng thừa kế)	594,70	77.311.000	5.947.000	420.548.300	503.806.300
45	Nguyễn Thị Giọt (đại diện hàng thừa kế)	24,70	3.211.000	247.000	18.818.300	22.276.300

Số TT	Họ và tên	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Các khoản hỗ trợ (đồng)	Tổng kinh phí BT,HT của các hộ gia đình, cá nhân được nhận (đồng)
46	Đỗ Doãn Sáng (đại diện hàng thừa kế)	40,10	5.213.000	401.000	34.828.900	40.442.900
47	Phạm Văn Mạnh (đại diện hàng thừa kế)	1.161,80	151.034.000	11.618.000	807.680.200	970.332.200
48	Nguyễn Thị Hằng (đại diện hàng thừa kế)	604,20	78.546.000	6.042.000	421.693.800	506.281.800
49	Phạm Thị Năm (đại diện hàng thừa kế)	410,20	53.326.000	4.102.000	289.827.800	347.255.800
50	Đỗ Doãn Lịch	324,10	42.133.000	3.241.000	232.304.900	277.678.900
51	Đỗ Doãn Khán	47,70	6.201.000	477.000	40.065.300	46.743.300
52	Nguyễn Thị Rạng	180,70	23.491.000	1.807.000	131.702.300	157.000.300
53	Phạm Văn Luận	236,10	30.693.000	2.361.000	184.272.900	217.326.900
54	Phạm Thị Thuý	4,30	559.000	43.000	8.362.700	8.964.700
55	Trần Thành Hoà (đại diện hàng thừa kế)	351,80	45.734.000	3.518.000	256.790.200	306.042.200
56	Vũ Thị Hương (đại diện hàng thừa kế)	198,50	25.805.000	1.985.000	149.366.500	177.156.500
57	Phạm Văn Cuối	231,40	30.082.000	2.314.000	181.034.600	213.430.600
58	Nguyễn Thị Hoan	4,80	624.000	48.000	21.307.200	21.979.200
59	Nguyễn Văn Trào	464,60	60.398.000	4.646.000	345.309.400	410.353.400
60	Đỗ Doãn Mạnh (đại diện hàng thừa kế)	701,00	91.130.000	7.010.000	493.789.000	591.929.000
61	Mai Xuân Hóp	510,90	66.417.000	5.109.000	366.410.100	437.936.100
62	Phạm Văn Liên (đại diện hàng thừa kế)	156,40	20.332.000	1.564.000	120.359.600	142.255.600
63	Đỗ Doãn Túy (đại diện hàng thừa kế)	141,90	18.447.000	1.419.000	110.369.100	130.235.100

Số TT	Họ và tên	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Các khoản hỗ trợ (đồng)	Tổng kinh phí BT,HT của các hộ gia đình, cá nhân được nhận (đồng)
64	Nguyễn Việt Hoành vợ Nguyễn Thị Vân	54,00	7.020.000	540.000	44.406.000	51.966.000
65	Nguyễn Đình Đến vợ Nguyễn Thị La	408,00	53.040.000	4.080.000	288.312.000	345.432.000
66	Phạm Thị Lan	154,20	20.046.000	1.542.000	108.043.800	129.631.800
67	Phạm Thị Ngoãn	596,90	77.597.000	5.969.000	422.064.100	505.630.100
68	Phạm Văn Thặng	186,80	24.284.000	1.868.000	143.105.200	169.257.200
69	Phạm Văn Đồi (đại diện hàng thừa kế)	100,40	13.052.000	1.004.000	70.975.600	85.031.600
70	Phạm Vĩnh Toàn vợ là bà Nguyễn Thị Thúy Hà	397,20	51.636.000	3.972.000	295.270.800	350.878.800
71	Mai Thị Sai	254,00	33.020.000	2.540.000	184.006.000	219.566.000
TỔ DÂN PHỐ ĐỒNG TỬ 3						
72	Nguyễn Thị Am (đại diện)	321,60	41.808.000	3.216.000	239.582.400	284.606.400
73	Hoàng Minh Phong (đại diện)	324,60	42.198.000	3.246.000	230.849.400	276.293.400
74	Đình Thị Chung (đại diện)	281,40	36.582.000	2.814.000	202.884.600	242.280.600
75	Nguyễn Đăng Huy	24,10	3.133.000	241.000	27.404.900	30.778.900
76	Kiến	72,80	9.464.000	728.000	51.959.200	62.151.200
77	Nguyễn Thế Cương	43,80	5.694.000	438.000	33.778.200	39.910.200
78	Trần Sách Huyền	78,30	10.179.000	783.000	61.148.700	72.110.700
79	Vũ Kim Cương	273,70	35.581.000	2.737.000	202.979.300	241.297.300
80	Nguyễn Thị Thu	100,70	13.091.000	1.007.000	72.982.300	87.080.300

Số TT	Họ và tên	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Các khoản hỗ trợ (đồng)	Tổng kinh phí BT,HT của các hộ gia đình, cá nhân được nhận (đồng)
81	Ngô Mạnh Cường	177,50	23.075.000	1.775.000	124.097.500	148.947.500
82	Cao Văn Đông	76,90	9.997.000	769.000	56.584.100	67.350.100
83	Nguyễn Thị Xuyên	20,00	2.600.000	200.000	17.380.000	20.180.000
84	Vũ Thị Ái	3,80	494.000	38.000	9.818.200	10.350.200
85	Vũ Thị Hương (đại diện)	225,00	29.250.000	2.250.000	158.625.000	190.125.000
86	Đình Thị Quân Tuyết (đại diện)	220,00	28.600.000	2.200.000	155.180.000	185.980.000
	TỔ DÂN PHỐ ĐỒNG TỬ 2					
87	Đỗ Thị Tuyết	442,90	57.577.000	4.429.000	306.958.100	368.964.100
88	Nguyễn Thị Còng	2,00	260.000	20.000	3.178.000	3.458.000
89	Trần Văn Thường	319,20	41.496.000	3.192.000	223.528.800	268.216.800
90	Nguyễn Thị Mái (đại diện)	44,90	5.837.000	449.000	43.536.100	49.822.100
91	Nguyễn Văn Tạ	61,60	8.008.000	616.000	44.242.400	52.866.400
92	Trần Thị Nhận	805,70	104.741.000	8.057.000	569.527.300	682.325.300
	Tổng	24783,80	3.221.894.000	247.838.000	17.981.438.200	21.451.170.200